TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN XM** TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2022/DS-ST
Ngày: 17/6/2022
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Văn Phú Hiên.
2. Bà Nguyễn Thị Nga.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng – Thư ký tòa án nhân dân huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện XM tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Thiên – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2022 tại Tòa án nhân dân huyện XM xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 50/2021/TLST - DS ngày 06 tháng 4 năm 2021 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2022/QĐXXST – DS ngày 10 tháng 5 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 50/2022/QĐST – DS ngày 30/5/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Đặng Thị Ngọc P, sinh năm: 1967 (có mặt).

Địa chỉ: Số 11/11A, ấp TH, xã LT, huyện ĐĐ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1978 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp BR, xã PT, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà Lê Thị C, sinh năm: 1978 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp BR, xã PT, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Đặng Thị Ngọc P trình bày:

Vào ngày 11/8/2017 ông T có vay của bà P số tiền là 100.000.000đ mục đích là để ông T xoay sở cho việc xây nhà, khi vay hai bên không làm giấy tờ gì.

Ông T trực tiếp đến nhà bà P và bà P là người giao cho ông T số tiền là 5.000.000đ (năm triệu đồng) việc giao tiền này không làm giấy tờ gì, còn lại số tiền 95.000.000đ (chín mươi lăm triệu đồng) thì bà P chuyển qua tài khoản của ông T theo số tài khoản 050037040001 của Ngân hàng Sacombank. Khi vay số tiền này hai bên thỏa thuận lãi suất bằng miệng là 6%/1 tháng. Ông T hẹn trả trong vòng 06 tháng tính từ ngày vay. Ông T không thế chấp tài sản gì, cũng không ai chứng kiến. Từ ngày vay đến nay ông T chưa trả cho bà P số tiền lãi suất nào.

Lần thứ hai: Vào ngày 29/8/2017 ông T tiếp tục vay của bà P số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) mục đích ông T mượn là để chi tiêu cho việc gia đình vì ông T đang xây nhà. Hai bên không viết giấy tờ gì, bà P chuyển vào tài khoản của ông T (như số tài khoản bà P đã trình bày trên), lãi suất hai bên thỏa thuận bằng miệng là 3%/01 tháng, ông T hẹn trong vòng 06 tháng sẽ trả. Khi vay ông T không thế chấp tài sản gì, cũng không ai chứng kiến. Từ ngày vay đến nay ông T chưa trả cho bà P số tiền lãi suất nào.

Tiếp đến (bà P không nhớ rõ ngày nào chỉ nhớ là sau ngày 29/8/2017 khoản 02 tuần) ông T có mượn bà P số tiền 3.500.000đ (ba triệu năm trăm nghìn đồng) để đưa mẹ ông T đi khám bệnh, hai bên không làm giấy tờ gì, bà P là người trực tiếp đưa tiền cho ông T. Do cho mượn nên không thỏa thuận lãi suất, ông T nói cho ông T mượn đỡ vài ngày, khi mượn ông T không thế chấp tài sản gì, không ai chứng kiến.

Tiếp đến ngày 25/10/2017 và ngày 09/01/2018 ông T tiếp tục mượn bà P mỗi lần 1.000.000đ (một triệu đồng), 02 lần là 2.000.000đ (hai triệu đồng) do ông T mượn để đổ xăng xe, bà P chuyển khoản cho ông T mượn. Do mượn nên hai bên không thỏa thuận lãi suất, không thế chấp tài sản gì, ông T chỉ nói mượn đỡ vài ngày trả.

Tổng cộng ông T đã vay, mượn của bà P số tiền là 155.500.000đ, các lần vay trực tiếp thì không có giấy tờ gì, các lần chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng thì bà P đã sao kê tài khoản và đã nộp cho Tòa án, hơn nữa tại Công an huyện XM ông T cũng thừa nhận còn nợ bà P số tiền 125.500.000đ. Từ ngày vay đến nay ông T chưa trả cho bà P số tiền lãi suất nào. Về tiền nợ gốc ông T có trả cho bà P nhiều lần cụ thể như sau:

+ Tháng 9/2019 ông T trả cho bà P số tiền: 10.000.000đ (mười triệu đồng)

+ Ngày 4/3/2020 tại Công an huyện XM ông T trả cho bà P số tiền: 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

+ Ngày 29/4/2020 ông T trả cho bà P qua chuyển khoản: 5.000.000đ (năm triệu đồng).

+ Ngày 08/6/2020 ông T trả cho bà P qua chuyển khoản: 10.000.000đ (mười triệu đồng).

+ Ngày 21/10/2020 ông T trả cho bà P qua chuyển khoản: 5.000.000đ (năm triệu đồng).

+ Ngày 17/12/2020 ông T trả cho bà P qua chuyển khoản: 5.000.000đ (năm triệu đồng).

+ Ngày 08/02/2021 ông T trả cho bà P qua chuyển khoản: 500.000đ (năm trăm nghìn đồng).

+ Ngày 10/5/2021 ông T trả cho bà P qua chuyển khoản: 5.000.000đ (năm triệu đồng).

Tổng cộng ông T đã trả cho bà P số tiền là 60.500.000đ (sáu mươi triệu năm trăm nghìn đồng). Ông T còn thiếu bà P số tiền là 95.000.000đ (chín mươi lăm triệu đồng).

Nay bà P yêu cầu ông T phải trả cho bà P số tiền nợ gốc là 95.000.000đ. Đồng thời bà P yêu cầu ông T phải trả cho bà P lãi suất tính theo quy định của pháp luật tính từ ngày 01/01/2018 cho đến khi Tòa án xét xử.

Số tiền bà P cho ông T vay mượn là tiền của cá nhân bà P, chồng bà P tên Lê Hồng Phương, sinh năm: 1965 đã mất năm 2014. Bà P cho cá nhân ông T vay, mượn vì chỉ có ông T trực tiếp đứng ra vay mượn với bà P. Do bà P chỉ giao dịch với ông T nên bà P chỉ yêu cầu ông T trả cho bà P số tiền nêu trên.

Việc ông T trình bày tại bản khai: ngày 08/02/2021 ông T có trả cho bà P số tiền 5.000.000đ là không đúng vì ngày này tài khoản của bà P có tăng thêm 500.000đ nên bà P nghĩ ông T trả tiền cho bà P, chứ ông T cũng không gọi báo là trả tiền cho bà P, bà P cũng không biết ông T trả tiền gì, ngoài ra bà P không nhận tiền mặt hay gặp trực tiếp gì ông T, nên không có chuyện ông T trả cho bà P 5.000.000đ như ông T trình bày. Nay bà P xác định ông T còn nợ bà P số tiền 95.000.000đ tiền gốc và bà P yêu cầu ông T trả lãi cho bà P tính từ ngày 01/01/2018 cho đến ngày Tòa án xét xử.

Tại bản khai ngày 10/5/2021 bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông T có nợ của bà P 125.500.000đ (một trăm hai mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng) và ông T đã gửi trả số tiền như sau:

+ Ngày 29/4/2020 trả 5.000.000đ (năm triệu đồng);

+ Ngày 08/6/2020 trả 10.000.000đ (mười triệu đồng);

+ Ngày 21/10/2020 trả 5.000.000đ (năm triệu đồng);

+ Ngày 17/12/2020 trả 5.000.000đ (năm triệu đồng);

+ Ngày 08/02/2021 trả 5.000.000đ (năm triệu đồng);

+ Ngày 10/5/2021 trả 5.000.000đ (năm triệu đồng);

Tổng cộng ông T đã trả cho bà P 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng) và còn nợ lại 90.500.000đ (chín mươi triệu năm trăm nghìn đồng).

Sau khi ông T làm bản khai và nộp cho Tòa án thì Tòa án đã mời ông T tham gia hòa giải nhiều lần nhưng ông T vắng mặt không có lý do, không thể hiện ý kiến hoặc gửi văn bản trình bày ý kiến gì thêm cho Tòa án.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị C nhưng bà C vẫn vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bà C.

Phát biểu quan điểm của Kiểm sát viên:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn còn vắng mặt tại các phiên hòa giải và các phiên tòa là chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật. Vụ án còn để quá thời hạn xét xử nhưng không có quyết định gia hạn là còn thiếu sót nhưng vấn đề này không ảnh hưởng lớn đến nội dung vụ án đề nghị Tòa án rút kinh nghiệm.

Về nội dung, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền còn thiếu nợ là 95.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án yêu cầu thanh toán tiền còn nợ theo hợp đồng vay tài sản giữa bà Lê Đặng Thị Ngọc P và ông Nguyễn Văn T, do vậy xác định đây là tranh chấp dân sự, về quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn ông Nguyễn Văn T có nơi cư trú tại huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Vì vậy, căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án nêu trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Về sự vắng mặt của bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Hội đồng xét xử thấy rằng Tòa án đã thực hiện việc cấp tống đạt các văn bản theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự cho bị đơn ông Nguyễn Văn T và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị C, tuy nhiên ông T, bà C vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt ông T, bà C là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Việc vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn được xác lập sau ngày 01/01/2017 nên thuộc trường hợp áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự, thể hiện:

[2.1] Về thời gian vay tiền và số tiền vay:

Bà Lê Đặng Thị Ngọc P có cho ông Nguyễn Văn T vay tiền làm nhiều lần. Cụ thể như sau:

Việc vay tiền bắt đầu từ ngày 11/8/2017 đến ngày 09/01/2018 với tổng số

tiền là 155.500.000đ trong đó số tiền ông T nhận trực tiếp từ bà P là 8.500.000đ còn lại 147.000.000đ bà P chuyển cho ông T qua số tài khoản của ông T. Trong 155.500.000đ nợ gốc ông T đã trả cho bà P số tiền 30.000.000đ.

Tại đơn khởi kiện bà P yêu cầu ông T phải trả số tiền nợ gốc là 125.500.000đ, yêu cầu này phù hợp với việc xác nhận của ông T tại bản khai ngày 10/5/2021 "tôi có nợ của chị Phượng 125.500.000đ (một trăm hai mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng)".

Về số tiền nợ gốc đã trả trong số 125.500.000đ: Qua đối chiếu lời trình bày của bà P các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ và bản khai ngày 10/5/2021 của ông T cho thấy bà P và ông T trình bày thống nhất về thời gian trả nợ cũng như số tiền ông T đã trả, như sau:

+ Ngày 29/4/2020 trả 5.000.000đ (năm triệu đồng);

+ Ngày 08/6/2020 trả 10.000.000đ (mười triệu đồng);

+ Ngày 21/10/2020 trả 5.000.000đ (năm triệu đồng);

+ Ngày 17/12/2020 trả 5.000.000đ (năm triệu đồng);

+ Ngày 10/5/2021 trả 5.000.000đ (năm triệu đồng);

Đây là các tình tiết mà cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận, không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử công nhận.

Tuy nhiên, ngày 08/02/2021 ông T cho rằng ông T trả cho bà P số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng) nên tổng số tiền ông T đã trả cho bà P là 35.000.000đ, số tiền ông T còn nợ bà P là 90.500.000đ; còn bà P cho rằng ngày 08/02/2021 ông T chỉ trả cho bà P số tiền 500.000đ (năm trăm nghìn đồng) qua hình thức chuyển khoản, nên tổng số tiền ông T đã trả cho bà P là 30.500.000đ, số tiền ông T còn nợ bà P là 95.000.000đ. Xét bản chi tiết giao dịch tài khoản khách hàng của bà Lê Đặng Ngọc Phượng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – SCB ngày 25/4/2020 thì thấy ngày 08/02/2021 chỉ có số tiền vào tài khoản là 500.000đ ghi với nội dung là "trả nợ" theo bà P thì nội dung này là do ông T chuyển tiền trả nợ cho bà P, ngoài ra không có nội dung nào tại ngày 08/02/2021 thể hiện bà P có nhận số tiền 5.000.000đ từ ông T. Ông T cũng không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh ngày 08/02/2021 ông T đã trả cho bà P số tiền 5.000.000đ. Do đó Hội đồng xét xử xác định ngày 08/02/2021 ông T trả bà P số tiền 500.000đ và ông T còn nợ bà P số tiền 95.000.000đ là có cơ sở. Nay bà P yêu cầu ông T trả số tiền 95.000.000đ, việc ông T nợ tiền bà P, mặc dù bà P đã nhiều lần đòi nhưng ông T không trả dứt điểm là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại các Điều 280, 466 Bộ luật dân sự nên Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cần buộc buộc ông T phải có nghĩa vụ trả cho bà P số tiền 95.000.000đ.

[2.2] Về yêu cầu tiền lãi:

Theo lời trình bày của bà P thì khi cho vay các khoản trên có khoản không thỏa thuận lãi suất, có khoản có thỏa thuận lãi suất khi thì 6%/1 tháng khi thì 3%/01 tháng; có khoản hẹn thời trả nợ là 06 tháng, có khoản không hẹn thời hạn

trả nợ, nhưng bà P không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho việc này. Tại bản khai ngày 10/5/2021 ông T không thể hiện gì về việc vay tiền có lãi suất và có hẹn thời hạn trả nợ hay không nên không có căn cứ chứng minh lời trình bày của nguyên đơn là có cơ sở. Xét đây là hợp đồng vay tài sản, không thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả nợ nên xác định là hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi. Nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật nên có cơ sở chấp nhận mức lãi suất là 10%/năm (tương ứng 0.83%/tháng) theo quy định tại khoản 4 Điều 466 và Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Về thời gian tính tiền lãi: Trong quá trình làm việc tại Tòa án bà P yêu cầu tính lãi đối với số tiền vay 95.000.000đ từ ngày 01/01/2018 cho đến ngày Tòa án xét xử. Theo quy định tại khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự thì "Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác …" Bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ mặc dù nguyên đơn đã đòi nhiều lần, do đó thời gian tính lãi đối với số nợ gốc 95.000.000đ tính từ ngày 01/01/2018 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm (ngày 17/6/2022) theo yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận; theo quy định tại khoản 1 Điều 5, điểm a, khoản 3 Điều 6 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Khoản tiền lãi được tính như sau:

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 17/6/2022 là 04 năm 05 tháng 16 ngày. Tương đương: 95.000.000đ x 10%/01 năm x 0.83%/01 tháng x 04 năm 05 tháng 16 ngày = 42.364.000đ tiền lãi (làm tròn).

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Đặng Thị Ngọc P, buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ trả cho bà P số tiền 95.000.000đ (chín mươi lăm triệu đồng) tiền gốc và 42.364.000đ (bốn mươi hai triệu ba trăm sáu mươi bốn nghìn đồng) tiền lãi. Tổng cộng là 137.364.000đ (một trăm ba mươi bảy triệu ba trăm sáu mươi bốn nghìn đồng).

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Đặng Thị Ngọc P được chấp nhận nên bị đơn ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho nguyên đơn: 137.364.000đ x 5% = 6.868.000đ (sáu triệu tám trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 280, Điều 357, Điều 463, Điều 466; Điều 468, Điều 469

của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 5, Điều 6, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Đặng Thị Ngọc P đối với ông Nguyễn Văn T về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

2. Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Lê Đặng Thị Ngọc P số tiền nợ gốc 95.000.000đ (chín mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi là 42.364.000đ (Bốn mươi hai triệu ba trăm sáu mươi bốn nghìn đồng). Tổng cộng là 137.364.000đ (một trăm ba mươi bảy triệu ba trăm sáu mươi bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyễn Văn T phải nộp 6.868.000đ (sáu triệu tám trăm sáu mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Hoàn trả cho bà Lê Đặng Thị Ngọc P số tiền tạm ứng án phí 3.125.000đ (ba triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009286 ngày 06/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu;
- VKSND huyện XM;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Chi cục THADS huyện XM;
- Các đương sự;
- Lưu.

Nguyễn Thị Kim Thảo